

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/DS-ST
Ngày: 22-3-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.
2. Ông Bùi Tấn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2020/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị H, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú: khóm 1, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Sây D, sinh năm 1969. Địa chỉ cư trú: khóm 1, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Cụ Phạm Thị M, sinh năm 1943. Địa chỉ cư trú: khóm 1, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3.2 Bà Trần Thanh H, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: khóm 1, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3.3 Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1990. Địa chỉ cư trú: khóm 1, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3.4 Chị Nguyễn Thanh H, sinh năm 1996. Địa chỉ cư trú: khóm 1, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3.5 Cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 11/9/2015. Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của cháu Anh T là mẹ ruột chị Nguyễn Thanh H, sinh năm 1996. Cùng địa chỉ cư trú: khóm 1, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/9/2020, trong quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị H, trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha chồng tên Phạm Văn G (đã chết không nhớ năm) để lại cho chồng bà là ông Phạm Văn Đ (chết năm 1999). Sau khi ông Đ chết thì để lại cho bà quản lý, sử dụng. Diện tích đất mà cụ G để lại 6 ha 41,70 còn cụ thể bao nhiêu mét vuông thì bà không biết. Cha chồng bà để lại đất không có làm giấy tờ, vì cụ G chỉ có một người con trai là ông Đ.

Vào năm 1976-1977 một số người dân từ Campuchia về Việt Nam sinh sống không có chỗ ở nên Chính quyền địa phương có hỏi phần đất của gia đình bà cho họ cất nhà ở trong đó có hộ ông Nguyễn Văn Sây D có diện tích theo sơ đồ đo đạc thực tế 240,7m² thuộc một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ 17 tọa lạc tại khóm 1, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Không nhớ nhà cụ M, ông Sây D cất năm nào, việc cho gia đình ông Sây D mượn đất cất nhà là ở tạm, vì Chính quyền địa phương có nói khi nào có chỗ ăn, chỗ ở khác sẽ trả đất lại cho gia đình bà nhưng giờ ở luôn. Khoảng hơn 20 năm khi chồng bà còn sống thì lấy tiền giá trị đất là 17.500đ/m² đối với những người dân ở nhờ trên đất của gia đình bà.

Vào năm 2020 ông Sây D tự ý đi kê khai diện tích đất đã ở nhờ nên bà đã khiếu nại. Tại Ủy ban nhân dân thị trấn T hòa giải thì ông Sây D thống nhất trả giá trị đất cho bà là 25.000đ/m² nên bà không đồng ý và khởi kiện tại Tòa án. Khi làm đơn khởi kiện thì bà yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn Sây D trả lại giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 243,8m² thuộc một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ 17 tọa lạc tại khóm 1, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với giá 150.000đ/m² x 243,8m² = 36.570.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) nhưng nay bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn Sây D trả lại giá trị quyền sử dụng đất có diện tích sơ đồ đo đạc thực tế có diện tích 240,7m², với giá 150.000đ/m² x 240,7m² = 36.105.000đ (Ba mươi sáu triệu một trăm lẻ năm nghìn đồng). Bà không đồng ý việc bà H thống nhất trả 15.000.000đ tiền giá trị đất. Ngoài ra, bà không còn trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2020 bị đơn ông Nguyễn Văn Sây D, trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp lúc đầu ông không biết là của ai. Vào năm 1975 thì cha mẹ ruột của ông tên Nguyễn Văn P (chết), mẹ là Phạm Thị M từ Campuchia về Việt Nam sinh sống thì được Chính quyền xã là ông Nguyễn Văn T cấp đất cho cha mẹ ông cất nhà ở, khi Cán bộ xã giao đất cho cha mẹ ông thì chỉ chỗ cất nhà, không có đo đạc, không có quyết định hay văn bản gì giao đất cho gia đình ông. Đến năm 1990 thì cha mẹ ruột ông để đất lại cho ông sử dụng cho đến nay, gia đình ông có sửa, cất lại nhà, khi cất nhà và sửa lại nhà thì không có ai tranh chấp hay ngăn cản. Cách nay khoảng 09 năm thì ông nghe cha mẹ nói lại là đất gia đình ông sử

dụng là của gia đình chồng bà H. Vào năm 2019 ông kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì phát sinh tranh chấp. Ủy ban nhân dân thị trấn T hòa giải thì ông thống nhất trả giá trị đất cho bà H với giá 17.500đ/m², vì trước đó bà H lấy giá trị đất của những người cất nhà trên đất của bà H cũng với giá 17.500đ/m². Nay ông không đồng ý trả cho bà H với giá đất là 150.000đ/m² chỉ thống nhất trả với giá 25.000đ/m² x 243,8m² = 6.095.000đ. Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thanh H, trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp mà bà H khởi kiện yêu cầu gia đình bà trả giá trị quyền sử dụng đất là của gia đình bà H để lại cho bà H. Căn nhà của bà và mẹ chồng là bà Phạm Thị M cất ở xa đường, không có đường đi từ nhà ra đường, phải đi nhờ trên đất của người khác. Nhà bà cất nhà vào năm 2002-2003, nhà bà M cất vào năm 1975, đất cất nhà lúc đầu là ao hồ, gia đình bà phải thuê (bơm) cát mới được như hiện nay. Bà chỉ thống nhất trả cho bà H giá trị quyền sử dụng đất là 50.000đ/m² x 240,7m² = 12.035.000đ nhưng bà cũng thống nhất trả cho bà H 15.000.000đ. Tòa án có giải thích nếu bà H không thống nhất cho bà trả giá đất 50.000đ/m² thì khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử bên gia đình bà phải chịu án phí, chi phí tố tụng khác thì bà chấp nhận, tới đâu thì tính tới đó. Gia đình bà không có sổ hộ nghèo, cận nghèo. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Trong quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phạm Thị M, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thanh H đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng cụ M, anh T, chị H vẫn không có mặt và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án.

Tại biên bản định giá ngày 08/12/2021 thì phần đất diện tích 240,7m² thuộc một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT, đất thổ cư, vị trí 02 có giá: 560.000 đồng/m².

Tại công văn số 2091/CNVPĐKĐĐ ngày 18/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện HN cung cấp thông tin cho Tòa án với nội dung “Đối với nội dung yêu cầu cung cấp diện tích, thuộc thửa đất, tờ bản đồ số mấy theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 18/12/2020 đã được thể hiện tại sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp giữa nguyên đơn Võ Thị H và bị đơn ông Nguyễn Văn Sỹ D TĐ-2021 ngày 15/11/2021 đã trả kết quả cho đương sự ngày 15/11/2021. Phần đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào ngày 26 tháng 3 năm 2020 có hộ ông Nguyễn Văn Sỹ D, sinh năm 1969, CMND số 341443993 thường trú khóm 1, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT, kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đến ngày 04 tháng 5 năm 2020, Ủy ban nhân dân thị trấn T có công văn tạm ngưng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có đơn phát sinh tranh chấp nộp tại Ủy ban nhân dân thị trấn T đang thụ lý giải quyết theo quy định nên Chi nhánh đã có công văn trả lại hồ

sơ và hướng dẫn đến Ủy ban nhân dân thị trấn T để được xem xét giải quyết”.

Tại công văn số 1805/UBND-HC ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện HN cung cấp thông tin cho Tòa án với nội dung “Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 17, tọa lạc thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ngày 26 tháng 3 năm 2020 hộ ông Nguyễn Văn Sây D, sinh năm 1969, CMND số 341443993 thường trú khóm 1, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT, kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đến ngày 04 tháng 5 năm 2020, Ủy ban nhân dân thị trấn T có công văn số 204/UBND-HC đề nghị tạm ngưng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do có phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện HN đã trả lời hồ sơ và hướng dẫn theo quy định. Việc xem xét có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013”.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung: Yêu cầu của bà Võ Thị H về việc yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn Sây D trả giá trị quyền sử dụng đất là 150.000đ/m² đối với phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 240,7m² là có cơ sở chấp nhận, vì tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân thị trấn T thì ông Sây D đã thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp của cụ G là cha ông Đ, khi cụ G chết thì ông Đ thừa hưởng. Năm 2000 ông Đ chết để lại cho bà H quản lý đến nay, ông Sây D thống nhất trả giá trị đất cho bà H với giá là 25.000đ/m² thành tiền là 6.095.000đ còn bà H thì thống nhất trả số tiền 15.000.000đ. Căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H, buộc hộ ông Nguyễn Văn Sây D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà H là 150.000đ x 240,7m² = 36.105.000đ. Hộ ông Nguyễn Văn Sây D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền sử dụng diện tích đất nêu trên và có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo diện tích đo đạc thực tế là 240,7m² thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị H yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn Sây D trả lại giá trị quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

theo quy định tại khoản 24 Điều 3, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Văn Sây D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phạm Thị M, bà Trần Thanh H, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thanh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai, vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Sây D, cụ M, bà H, anh T, chị H theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Phần đất bà Võ Thị H yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn Sây D trả giá trị quyền sử dụng đất theo sơ đồ đo đạc thực tế của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất huyện HN ngày 15/11/2021 có diện tích $240,7\text{m}^2 \times 150.000\text{đ}/\text{m}^2 = 36.105.000\text{đ}$ thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ 17, tọa lạc thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Xét yêu cầu của bà Võ Thị H là có căn cứ để chấp nhận, vì ông Nguyễn Văn Sây D và bà Trần Thanh H đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của bà H, việc ông Sây D, bà H không thống nhất với giá đất là $150.000\text{đ}/\text{m}^2$ với lý do đất cất nhà lúc đầu là ao hồ, gia đình ông Sây D phải thổi, bơm cát và nhà cất ở xa đường, không có đường đi từ nhà ra đường, phải đi nhờ trên đất của người khác. Đồng thời, trước đó bà H lấy giá trị đất của những người khác với giá $17.500\text{đ}/\text{m}^2$. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc bà H yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn Sây D trả giá trị quyền sử dụng đất với giá $150.000\text{đ}/\text{m}^2$ là đã thấp hơn so với giá đất mà Hội đồng định giá đã định giá là $560.000\text{đ}/\text{m}^2$, như vậy giá đất mà bà H yêu cầu là có lợi cho hộ ông Sây D nên việc ông Sây D, bà H không thống nhất với giá đất $150.000\text{đ}/\text{m}^2$ là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H, buộc ông Nguyễn Văn Sây D, cụ Phạm Thị M, bà Trần Thanh H, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thanh H, cháu Nguyễn Thị Anh T trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị H với số tiền là 36.105.000đ và ông Nguyễn Văn Sây D, cụ Phạm Thị M, bà Trần Thanh H, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thanh H, cháu Nguyễn Thị Anh T được sử dụng phần đất có diện tích $240,7\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ 17, tọa lạc thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Tổng cộng là 2.950.000đ (trong đó tiền chi phí đo đạc là 2.650.000đ, tiền định giá tài sản là 300.000đ) do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên ông Sây D, bà H, cụ M, anh T, chị H phải chịu chi phí này, bà H đã tạm ứng và chi xong nên buộc ông Sây D, bà H, cụ M, anh T, chị H phải có trách nhiệm trả lại cho bà Võ Thị H 2.950.000đ là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Sây D, cụ Phạm Thị M, bà Trần Thanh H, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thanh H phải chịu 1.805.000đ do

yêu cầu của bà Võ Thị H được chấp nhận. Tuy cụ M là người cao tuổi nhưng không có làm đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp với quy định tại Điều 144 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 14, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Điều 144, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227, của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 24 Điều 3, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị H.

Buộc ông Nguyễn Văn Sỹ D, cụ Phạm Thị M, bà Trần Thanh H, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thanh H, cháu Nguyễn Thị Anh T trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị H với số tiền là 36.105.000đ (Ba mươi sáu triệu một trăm lẻ năm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn Sỹ D, cụ Phạm Thị M, bà Trần Thanh H, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thanh H, cháu Nguyễn Thị Anh T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 240,7m², trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6 trở về mốc M1, tại thửa đất số 88 tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện HN, Sơ đồ đo đạc ngày 15/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất huyện HN).

Ông Nguyễn Văn Sỹ D, cụ Phạm Thị M, bà Trần Thanh H, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thanh H, cháu Nguyễn Thị Anh T được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng 2.950.000đ bà H đã tạm ứng và chi xong. Buộc ông Nguyễn Văn Sỹ D, cụ Phạm Thị M, bà Trần Thanh H, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả lại cho bà Võ Thị H 2.950.000đ (Hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Sỹ D, cụ Phạm Thị M, bà Trần Thanh H, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thanh H chịu 1.805.000đ (Một triệu tám trăm lẻ năm nghìn đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/3/2022); Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Dung